



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31/12/2024**

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9.355.325.355.572	9.011.900.252.286
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	992.335.757.015	668.657.670.914
1	Tiền	111		396.252.516.493	288.504.356.537
2	Các khoản tương đương tiền	112		596.083.240.522	380.153.314.377
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.506.461.179.586	2.186.376.596.809
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.506.461.179.586	2.186.376.596.809
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.706.154.691.782	2.777.087.805.014
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2.285.105.640.693	2.419.776.222.141
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		310.212.457.588	159.928.122.085
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	4.342.860.000	28.707.530.808
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	437.306.142.147	502.203.453.844
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(331.632.613.794)	(335.257.228.993)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		820.205.148	1.729.705.129
IV.	Hàng tồn kho	140	5	2.904.018.973.922	3.116.488.111.528
1	Hàng tồn kho	141		2.976.012.558.845	3.218.969.665.585
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(71.993.584.923)	(102.481.554.057)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		246.354.753.267	263.290.068.021
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.544.288.597	29.974.282.311
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		199.170.760.472	217.852.479.237
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12.458.027.248	15.086.728.144
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		1.181.676.950	376.578.329
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		9.781.761.116.017	10.064.370.417.603
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		44.100.159.929	47.424.641.529
1	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2	Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	2.342.860.000	4.685.720.000
3	Phải thu dài hạn khác	216	4	147.867.224.725	148.848.846.325
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(106.109.924.796)	(106.109.924.796)
II.	Tài sản cố định	220		5.565.956.064.894	5.871.927.505.393
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	5.319.617.510.168	5.631.367.708.397
	Nguyên giá	222		14.203.085.822.176	14.066.042.299.637
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.883.468.312.008)	(8.434.674.591.240)
2	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		154.704.015.688	146.632.497.134
	Nguyên giá	225		176.072.027.534	168.730.898.213
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(21.368.011.846)	(22.098.401.079)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	91.634.539.038	93.927.299.862
	<i>Nguyên giá</i>	228		148.519.634.214	146.689.808.395
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(56.885.095.176)	(52.762.508.533)
III.	Bất động sản đầu tư	230	8	264.642.339.386	275.630.323.034
	<i>Nguyên giá</i>	231		366.591.995.891	369.186.255.985
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(101.949.656.505)	(93.555.932.951)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		451.201.877.417	448.831.940.444
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
	Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	451.201.877.417	448.831.940.444
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.155.200.744.428	3.098.825.758.060
1	Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2.966.371.251.292	2.904.444.477.366
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		183.478.443.353	182.643.001.466
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(143.229.599.553)	(147.947.320.772)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		148.580.649.336	159.685.600.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		300.659.929.963	321.730.249.143
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		284.724.501.393	307.068.866.879
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15.354.069.637	14.080.023.331
3	Tài sản dài hạn khác	268		581.358.933	581.358.933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		19.137.086.471.589	19.076.270.669.889
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.845.366.058.868	10.007.426.677.086
I.	Nợ ngắn hạn	310		6.936.655.122.515	6.967.069.926.304
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1.116.747.745.637	1.182.952.139.583
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		98.291.055.719	75.532.036.141
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		99.399.574.160	289.417.574.787
4	Phải trả người lao động	314		710.939.794.252	624.352.705.250
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		54.012.437.182	68.511.969.277
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22.085.702.797	18.563.614.433
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	11	549.420.479.735	529.410.745.830
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	4.015.679.180.610	3.901.104.879.367
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		61.915.086.666	62.473.188.366
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208.164.065.757	214.751.073.270
II.	Nợ dài hạn	330		2.908.710.936.353	3.040.356.750.782
1	Phải trả người bán dài hạn	331		17.600.000	17.600.000
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	1.998.966.784
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		9.296.985.600	9.761.834.880
4	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		300.286.621.997	308.089.739.186
5	Phải trả dài hạn khác	337	11	75.743.127.952	70.211.376.973
6	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	2.385.451.832.936	2.544.059.889.073
7	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		137.914.767.868	106.217.343.886
8	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	9.291.720.412.721	9.068.843.992.803
I. Vốn chủ sở hữu	410		9.272.406.189.734	9.048.671.102.901
1 Vốn cổ phần	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.361.932.352	30.361.932.352
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		216.823.916.584	214.733.466.584
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(747.830.122.185)	(747.830.122.185)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		855.708.007.084	777.414.063.148
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		809.092.027.319	838.287.018.136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		436.833.221.998	672.760.085.238
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		372.258.805.321	165.526.932.898
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		543.092.845.095	543.092.845.095
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.565.157.583.485	2.392.611.899.771
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		19.314.222.987	20.172.889.902
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		19.314.222.987	20.172.889.902
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		19.137.086.471.589	19.076.270.669.889

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



TỔNG GIÁM ĐỐC

TẬP ĐOÀN
DỆT MAY
VIỆT NAM

Cao Hữu Hiếu

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2024

Mẫu số B 02-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

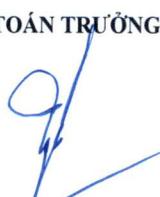
	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 4 VND	Lũy kế năm VND	Quý 4 VND	Lũy kế năm VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4.831.919.413.578	17.391.518.689.138	4.283.748.600.797	16.490.720.404.195
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		12.629.051.720	29.913.829.942	4.701.238.801	24.790.201.865
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	4.819.290.361.858	17.361.604.859.196	4.279.047.361.996	16.465.930.202.330
4 Giá vốn hàng bán	11	15	4.232.416.290.988	15.450.283.080.894	3.980.239.098.703	15.237.810.341.260
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		586.874.070.870	1.911.321.778.302	298.808.263.293	1.228.119.861.070
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	80.106.334.485	333.006.194.707	133.771.189.181	371.823.186.831
7 Chi phí tài chính	22	17	133.658.478.617	516.595.305.418	87.722.493.442	535.280.688.102
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.199.675.172	279.194.709.698	62.864.808.630	347.746.865.398
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		179.541.558.708	533.004.184.034	149.400.710.790	564.025.195.885
9 Chi phí bán hàng	25		143.154.336.388	508.735.320.943	108.608.371.387	444.585.396.813
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		264.534.686.004	948.999.019.772	222.882.498.699	801.613.210.510
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		305.174.463.054	803.002.510.910	162.766.799.736	382.488.948.361
12 Thu nhập khác	31		38.071.469.978	82.651.222.071	107.373.842.873	211.198.203.347
13 Chi phí khác	32		13.338.157.020	50.122.366.733	20.006.277.355	55.156.773.240
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24.733.312.958	32.528.855.338	87.367.565.518	156.041.430.107
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		329.907.776.012	835.531.366.248	250.134.365.254	538.530.378.468
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		43.380.695.593	119.864.901.534	45.331.135.167	100.370.733.824
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		7.874.634.813	30.445.003.942	6.745.601.608	42.275.897.319
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		278.652.445.606	685.221.460.772	198.057.628.479	395.883.747.325
Phân bổ cho:						
20 Cổ đông của công ty mẹ	61		200.452.563.114	372.258.805.321	128.790.622.628	165.526.932.898
21 Cổ đông không kiểm soát	62		78.199.882.492	312.962.655.451	69.267.005.851	230.356.814.427

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	12T/2024	12T/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		835.531.366.248	538.530.378.468
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		751.973.825.949	758.126.091.055
Các khoản dự phòng	03		(39.388.407.252)	(221.829.724.815)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		83.145.204.150	58.843.341.358
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(629.526.234.814)	(846.687.924.724)
Chi phí lãi vay	06		279.194.709.698	347.746.865.398
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.280.930.463.979	634.729.026.740
Biến động các khoản phải thu	09		76.972.710.050	(138.009.609.508)
Biến động hàng tồn kho	10		242.957.106.740	1.176.411.741.631
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		47.438.822.534	53.223.324.734
Biến động chi phí trả trước	12		18.774.359.200	12.801.340.767
Tiền lãi vay đã trả	14		(265.841.210.145)	(383.904.018.232)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(129.541.251.000)	(100.012.767.963)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(79.011.811.621)	(65.998.445.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.192.679.189.737	1.189.240.592.756
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(408.714.214.201)	(513.387.308.134)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21.724.186.351	225.077.067.271
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn và mua trái phiếu	23		(1.914.510.412.451)	(2.268.567.357.674)
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn và bán trái phiếu	24		1.785.624.124.120	2.165.979.620.101
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(14.400.477.234)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.279.490.000	22.720.320.000
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		579.019.114.078	747.988.439.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		73.422.287.897	365.410.303.972

	Mã số	Thuyết minh	12T/2024	12T/2023
1	2	3	4	5
			12T/2024	12T/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			3.969.720.000
Tiền thu từ đi vay	33		12.766.898.754.811	12.108.747.250.217
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.352.021.454.120)	(13.090.927.399.289)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(359.432.137.656)	(528.614.873.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(944.554.836.965)	(1.506.825.302.361)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		321.546.640.669	47.825.594.367
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		668.657.670.914	615.868.535.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.131.445.432	4.963.541.039
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		992.335.757.015	668.657.670.914

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 Năm 2024

Mẫu số B 09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt May Việt Nam (“Tập đoàn”) được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, giày tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng (bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12).

4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 33 công ty con cấp 1,2,3 và 30 công ty liên kết (31/12/2023: 34 công ty con và 31 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc ghi nhận theo giá gốc nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn Dệt May Việt Nam có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa	5 – 51 năm
- máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển	3 – 15 năm
- thiết bị văn phòng	3 – 30 năm
- tài sản khác	2 – 25 năm

7. Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao do có thời hạn không xác định. Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban lãnh đạo công ty con tương ứng. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	396.252.516.493	288.504.356.537
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.265.344.194	16.796.555.966
Tiền đang chuyển	374.987.172.299	271.707.800.571
	-	-
Các khoản tương đương tiền	596.083.240.522	380.153.314.377
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	596.083.240.522	380.153.314.377
Cộng	992.335.757.015	668.657.670.914

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Dệt - Dệt may Nam Định	65.349.099.041	84.918.702.921
Công ty TNHH Coats Phong Phú	262.239.956.872	196.535.436.993
Công ty CP Sợi Phú Hoàng	92.761.853.545	71.663.650.506
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	12.930.807.340	12.930.807.340
Các công ty khác	1.851.823.923.895	2.053.727.624.381
Cộng	2.285.105.640.693	2.419.776.222.141

3. Phải thu về cho vay

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	4.685.720.000	7.028.580.000
Công ty CP Vinatex Quốc tế	-	26.364.670.808
Các công ty khác	2.000.000.000	-
Cộng	6.685.720.000	33.393.250.808

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	22.649.847.000	105.555.999.212
Phải thu lãi cho vay	8.362.411.274	10.973.955.274
Ký cược, ký quỹ	86.136.234.060	62.051.762.400
Phải thu người lao động	3.811.236.541	2.640.973.262
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	43.532.895.759	43.532.895.759
Phải thu khác	272.813.517.513	277.447.867.937
Cộng:	437.306.142.147	502.203.453.844

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Ký quỹ ký cược dài hạn	13.245.505.144	14.721.681.796
Phải thu dài hạn khác	134.621.719.581	134.127.164.529
Cộng:	147.867.224.725	148.848.846.325

5. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	322.754.511.665	(568.623.950)	555.582.920.788	(1.662.688.594)
Nguyên liệu, vật liệu	1.116.257.850.217	(15.556.266.942)	921.530.102.295	(12.642.231.961)
Công cụ, dụng cụ	7.862.692.110	-	9.686.652.724	-
Chi phí SXKD dở dang	769.365.363.836	(349.524.333)	801.469.293.896	(5.914.695.818)
Thành phẩm	579.854.689.475	(52.475.263.439)	777.214.020.528	(80.448.718.046)
Hàng hoá	37.993.817.656	(3.043.906.259)	67.862.038.292	(1.813.219.638)
Hàng gửi bán	141.923.633.886	-	85.624.637.062	-
Cộng	2.976.012.558.845	(71.993.584.923)	3.218.969.665.585	(102.481.554.057)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.942.162.496.857	9.436.446.674.582	379.264.435.234	118.907.938.119	189.260.754.845	14.066.042.299.637
Mua mới trong năm	15.003.715.241	50.606.149.975	17.988.559.029	5.125.670.193	1.492.788.983	90.216.883.421
Xây dựng cơ bản hoàn thành	122.535.093.170	126.767.906.256	56.480.701.382	-	5.608.775.755	311.392.476.563
Giảm do thoái vốn tại công ty con		(21.625.452.407)	(8.920.712.819)	-	(347.120.188)	(30.893.285.414)
Thanh lý, nhượng bán	(18.250.657.008)	(216.198.051.287)	(4.349.223.042)	(938.836.736)	(8.493.537.627)	(248.230.305.700)
Chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	19.142.952.454	-	-	-	19.142.952.454
Phân loại lại	(423.238.200)	2.521.714.829	-	(2.098.476.629)	-	-
Tăng, giảm khác	(4.920.530.785)	-	-	-	335.332.000	(4.585.198.785)
Số dư cuối kỳ	4.056.106.879.275	9.397.661.894.402	440.463.759.784	120.996.294.947	187.856.993.768	14.203.085.822.176
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.738.406.278.353	6.176.303.592.553	275.119.662.314	88.737.663.394	156.107.394.626	8.434.674.591.240
Khấu hao trong kỳ	160.395.551.487	529.018.056.876	25.062.862.294	6.841.076.602	16.288.264.722	737.605.811.981
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(13.418.835.705)	(1.842.960.796)	-	(195.574.703)	(15.457.371.204)
Thanh lý, nhượng bán	(15.362.468.922)	(215.510.753.263)	(4.341.555.396)	(826.120.090)	(8.493.537.627)	(244.534.435.298)
Phân loại lại	(423.238.200)	423.238.200	-	-	-	-
Chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	7.347.120.267	-	-	-	7.347.120.267
Tăng, giảm khác	(28.898.538.166)		(6.796.384.980)	(666.606.350)	194.124.518	(36.167.404.978)
Số dư cuối kỳ	1.854.117.584.552	6.484.162.418.928	287.201.623.436	94.086.013.556	163.900.671.536	8.883.468.312.008
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.203.756.218.504	3.260.143.082.029	104.144.772.920	30.170.274.725	33.153.360.219	5.631.367.708.397
Số dư cuối kỳ	2.201.989.294.723	2.913.499.475.474	153.262.136.348	26.910.281.391	23.956.322.232	5.319.617.510.168

7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	121.125.604.239	23.805.468.442	1.758.735.714	146.689.808.395
Mua mới trong năm	-	1.829.825.819	-	1.829.825.819
Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	121.125.604.239	25.635.294.261	1.758.735.714	148.519.634.214
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	32.096.811.256	19.235.498.597	1.430.198.680	52.762.508.533
Khấu hao trong kỳ	2.334.822.360	1.661.504.139	126.260.144	4.122.586.643
Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.431.633.616	20.897.002.736	1.556.458.824	56.885.095.176
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	89.028.792.983	4.569.969.845	328.537.034	93.927.299.862
Số dư cuối kỳ	86.693.970.623	4.738.291.525	202.276.890	91.634.539.038

8. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà xưởng	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	211.082.890.880	152.240.902.443	5.862.462.662	369.186.255.985
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	(742.556.318)	-	(742.556.318)
Biến động khác	1.360.828.567	(1.360.828.571)	(1.851.703.772)	(1.851.703.776)
Số dư cuối kỳ	212.443.719.447	150.137.517.554	4.010.758.890	366.591.995.891
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	36.360.501.679	52.953.671.602	4.241.759.670	93.555.932.951
Khấu hao trong kỳ	5.817.091.923	4.330.512.012	97.823.390	10.245.427.325
Thanh lý	-	-	-	-
Biến động khác	7.774.963.628	(7.774.963.628)	(1.851.703.771)	(1.851.703.771)
Số dư cuối kỳ	49.952.557.230	49.509.219.986	2.487.879.289	101.949.656.505
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	174.722.389.201	99.287.230.841	1.620.702.992	275.630.323.034
Số dư cuối kỳ	162.491.162.217	100.628.297.568	1.522.879.601	264.642.339.386

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
<i>Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Nhà máy Sợi Nam Định	18.973.452.363	18.973.452.363
Dự án Cao ốc Văn phòng-Căn hộ Vinatex Building	266.976.773.659	226.745.302.865
<i>Tổng công ty CP Dệt May Nam Định</i>		
Giải phóng mặt bằng KCN Hòa Xá	12.840.234.566	12.840.234.566
Các công trình khác	152.411.416.829	190.272.950.650
Cộng	451.201.877.417	448.831.940.444

10. Phải trả người bán

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	1.116.747.745.637	1.182.952.139.583
Tổng công ty Đức Giang - CTCP	27.692.517.297	16.977.031.930
Công ty TNHH Coats Phong Phú	160.984.769.508	113.662.912.043
Công ty CP Dệt May Nha Trang	1.465.953.176	14.628.788.818
Các công ty khác	926.604.505.656	1.037.683.406.792
b. Dài hạn	17.600.000	17.600.000
Cộng	1.116.765.345.637	1.182.969.739.583

11. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	549.420.479.735	529.410.745.830
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	41.221.459.366	46.757.602.409
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.793.413.973	1.761.613.973
Phải trả lãi vay	9.145.731.777	24.451.508.615
Phải trả cổ tức	118.438.955.416	84.537.983.326
Quỹ từ thiện	2.845.248.287	3.145.248.287
Phải trả ngắn hạn khác	375.975.670.916	368.756.789.220
b. Dài hạn	75.743.127.952	70.211.376.973
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	45.037.427.000	45.037.427.000
Phải trả dài hạn khác	30.705.700.952	25.173.949.973
Cộng	625.163.607.687	599.622.122.803

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.015.679.180.610	4.015.679.180.610	3.901.104.879.367	3.901.104.879.367
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	2.385.451.832.936	2.385.451.832.936	2.544.059.889.073	2.544.059.889.073
Vay dài hạn	2.308.316.698.186	2.308.316.698.186	2.462.008.636.126	2.462.008.636.126
Nợ thuê tài chính dài hạn	77.135.134.750	77.135.134.750	82.051.252.947	82.051.252.947
Cộng	6.401.131.013.546	6.401.131.013.546	6.445.164.768.440	6.445.164.768.440

13. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2023 - đã điều chỉnh lại	5.000.000.000.000	30.361.932.352	141.681.258.484	729.561.831.692	1.191.010.429.125	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.419.348.781.262	22.214.516.922	9.329.441.472.747
<i>(Số dư 01/01/2023- đã báo cáo trước đây)</i>	<i>5.000.000.000.000</i>	<i>30.361.932.352</i>	<i>141.681.258.484</i>	<i>729.561.831.692</i>	<i>1.227.618.429.680</i>	<i>(747.830.122.185)</i>	<i>543.092.845.095</i>	<i>2.455.810.642.094</i>	<i>22.214.516.922</i>	<i>9.402.511.334.134</i>
<i>(Điều chỉnh lại)</i>					<i>(36.608.000.555)</i>			<i>(36.461.860.832)</i>		<i>(73.069.861.387)</i>
Vốn góp/ Vốn cổ phần	-	-	73.051.750.000	-	(119.824.150.000)	-	-	46.772.400.000	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	165.526.932.898	-	-	230.356.814.427	-	395.883.747.325
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	3.969.720.000	-	3.969.720.000
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	47.852.231.456	(47.852.231.456)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(47.363.811.410)	-	-	(30.019.288.024)	-	(77.383.099.434)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.041.627.020)	(2.041.627.020)
Cổ tức	-	-	-	-	(300.000.000.000)	-	-	(276.387.848.439)	-	(576.387.848.439)
Tăng/giảm khác	-	-	458.100	-	(3.210.151.021)	-	-	(1.428.679.455)	-	(4.638.372.376)
Số dư tại 31/12/2023	5.000.000.000.000	30.361.932.352	214.733.466.584	777.414.063.148	838.287.018.136	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.392.611.899.771	20.172.889.902	9.068.843.992.803
Số dư tại 01/01/2024 - đã điều chỉnh lại	5.000.000.000.000	30.361.932.352	214.733.466.584	777.414.063.148	838.287.018.136	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.392.611.899.771	20.172.889.902	9.068.843.992.803
<i>(Số dư 01/01/2024- đã báo cáo trước đây)</i>	<i>5.000.000.000.000</i>	<i>30.361.932.352</i>	<i>214.733.466.584</i>	<i>777.414.063.148</i>	<i>874.895.018.691</i>	<i>(747.830.122.185)</i>	<i>543.092.845.095</i>	<i>2.429.073.760.603</i>	<i>20.172.889.902</i>	<i>9.141.913.854.190</i>
<i>(Điều chỉnh lại)</i>					<i>(36.608.000.555)</i>			<i>(36.461.860.832)</i>		<i>(73.069.861.387)</i>
Vốn góp/ Vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	372.258.805.321	-	-	312.962.655.451	-	685.221.460.772
Chia cổ tức bằng cổ phiếu ở công ty con	-	-	1.790.450.000	-	-	-	-	-	-	1.790.450.000
Phân bổ vào các quỹ	-	-	300.000.000	89.651.850.822	(89.651.850.822)	-	-	-	-	300.000.000
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(99.931.669.929)	-	-	(63.336.912.571)	-	(163.268.582.500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(858.666.915)	(858.666.915)
Cổ tức	-	-	-	-	(150.000.000.000)	-	-	(82.715.290.305)	-	(232.715.290.305)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	(11.357.906.886)	11.357.906.886	-	-	5.830.910.253	-	5.830.910.253
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(73.228.182.273)	-	-	(195.679.114)	-	(73.423.861.387)
Số dư 31/12/2024	5.000.000.000.000	30.361.932.352	216.823.916.584	855.708.007.084	809.092.027.319	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.565.157.583.485	19.314.222.987	9.291.720.412.721

b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	%	31/12/2024	01/01/2024
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Itochu Corporation	13,00%	650.000.000.000	650.000.000.000
Cộng	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2024	2023
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	16.799.046.217.166	15.813.162.787.845
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	539.636.365.375	562.281.765.241
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	52.836.106.597	115.275.851.109
Cộng	17.391.518.689.138	16.490.720.404.195
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(18.910.091.643)	(18.603.355.231)
Giảm giá hàng bán	(196.429.969)	(266.789.419)
Hàng bán bị trả lại	(10.807.308.330)	(5.920.057.215)
Cộng	(29.913.829.942)	(24.790.201.865)
Doanh thu thuần	17.361.604.859.196	16.465.930.202.330

15. Giá vốn hàng bán

	2024	2023
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	15.176.884.613.544	15.011.086.868.974
Hàng tồn kho bị tổn thất do hỏa hoạn	-	6.145.113.303
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	281.205.139.709	348.220.444.202
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	22.681.296.775	87.156.123.056
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(30.487.969.134)	(214.798.208.275)
Cộng	15.450.283.080.894	15.237.810.341.260

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024	2023
Lãi tiền gửi và cho vay	75.789.028.238	146.944.034.403
Lãi do thanh lý công ty liên kết và công ty khác	4.950.697.094	12.577.320.000
Thu nhập tiền lãi từ các khoản trả chậm	-	6.319.508.438
Cổ tức được chia	12.521.326.000	15.809.109.430
Lãi chênh lệch tỷ giá	225.414.064.020	185.682.249.927
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.331.079.355	4.490.964.633
Cộng	333.006.194.707	371.823.186.831

17. Chi phí tài chính

	2024	2023
Chi phí lãi vay	279.194.709.698	347.746.865.398
Trích lập/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	11.179.760.164	3.301.008.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá	213.525.572.849	182.825.221.853
Chi phí tài chính khác	12.695.262.707	1.407.592.261
Cộng	516.595.305.418	535.280.688.102

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Cách



**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56 /TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 4/2024 so với
Quý 4/2023

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Tập đoàn) (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm 2023 trong báo cáo tài chính Quý 4/2024 của Tập đoàn như sau:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2024:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q4/2024: 136.632.048.592 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q4/2023: 97.878.208.613 đồng.

Chênh lệch tăng: 38.753.839.979 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 39,6% so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2024:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q4/2024: 278.652.445.606 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q4/2023: 198.057.628.479 đồng

Chênh lệch tăng: 80.594.817.127 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 40,7% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất và công ty mẹ Tập đoàn Quý 4/2024 tăng so với cùng kỳ chủ yếu do sự phục hồi tốt của thị trường. Ngành may có sự cải thiện cả về giá và số lượng đơn hàng do tận dụng được sự dịch chuyển từ các thị trường Trung Quốc, Bangladesh và Myanmar. Ngành sợi thị trường vẫn còn nhiều khó khăn, song các đơn vị sợi luôn bám sát thị trường, công tác dự báo nhanh nhạy, nhiều thời điểm chốt được giá bông, sợi tốt; cùng với đó là việc linh hoạt trong lựa chọn cơ cấu mặt hàng và quản trị sản xuất chặt chẽ nên hiệu quả toàn ngành tăng cao so với cùng kỳ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu